TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Số: 1972 /CNBT-KTTC
Về việc công bố thông tin định kỳ BCTC Quý 2/2026 và giải trình liên quan

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
Ký ngày: 17/07/2026 09:48:08

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Thực hiện quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2/2026 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành

- Mã chứng khoán: BTW

- Địa chỉ: 194 Pasteur, phường Xuân Hòa, TP.HCM

- Điện thoại liên hệ: (028) 38 297 147 – 38 272 990 - Fax: (028) 38 229 778

- Email: capnuocbenthanh@vnn.vn – Website: www.capnuocbenthanh.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 2/2026:

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☑ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2026 tại đường dẫn: https://capnuocbenthanh.com/cong-bo-thong-tin/bao-cao-tai-chinh/

3. Báo cáo các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025: không

- Nội dung giao dịch: không

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): không

- Ngày hoàn thành giao dịch: không

4. Báo cáo giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10% so với cũng kỳ năm trước: đính kèm

☑ Có ☐ Không

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 2/2026;
- Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế chênh lệch 10%.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0304789929 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoài Nam

TỔNG CÔNG TY CẤP NƯỚC SÀI GÒN
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v giải trình lợi nhuận chênh lệch 10% so với cùng kỳ năm trước

Tp.HCM, ngày 17 tháng 07 năm 2026

Kính gửi: - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành giải trình về việc lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp trên Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026 biến động tăng hơn 10% so với Quý 2 năm 2025 như sau:

- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025 là: 9.039.740.233 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 là: 10.646.474.443 đồng.

STT	Chỉ tiêu	Quý 2 năm 2026	Quý 2 năm 2025	Chênh lệch so với cùng kỳ năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**141.702.232.693**	**139.530.666.621**	**2.171.566.072**
2	**Giá vốn hàng bán**	**91.122.862.084**	**84.463.690.198**	**6.659.171.886**
3	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**50.579.370.609**	**55.066.976.423**	**(4.487.605.814)**
4	Doanh thu hoạt động tài chính	373.755.530	843.197.566	(469.442.036)
5	Chi phí tài chính *Trong đó: chi phí lãi vay*	89.405.732 *89.405.732*	152.496.774 *152.496.774*	(63.091.042) *(63.091.042)*
6	Chi phí bán hàng	20.894.217.579	27.440.519.776	(6.546.302.197)
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.622.857.100	16.727.879.571	(105.022.471)
8	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**13.346.645.728**	**11.589.277.868**	**1.757.367.860**
9	Thu nhập khác	438.485.981	414.846.018	23.639.963
10	Chi phí khác	477.038.656	704.448.594	(227.409.938)
11	Lợi nhuận khác	(38.552.675)	(289.602.576)	251.049.901
12	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**13.308.093.053**	**11.299.675.292**	**2.008.417.761**
13	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.661.618.610	2.259.935.059	401.683.551
14	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**10.646.474.443**	**9.039.740.233**	**1.606.734.210**

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 tăng 1.606.734.210 đồng so với Quý 2 năm 2025. Nguyên nhân chủ yếu là:

(1)	Sản lượng nước tiêu thụ Quý 2 năm 2026 tăng 103.368 m3 dẫn đến Doanh thu cung cấp nước sạch tăng 2.121.087.544 đồng. Doanh thu cung cấp dịch vụ khác tăng 50.478.528 đồng nên Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng 2.171.566.072 đồng so với Quý 2 năm 2025.
(2)	Giá vốn hàng bán tăng 6.659.171.886 đồng so với Quý 2 năm 2025 chủ yếu là do công ty đẩy nhanh tiến độ thay đồng hồ nước định kỳ.
(3)	Giá vốn hàng bán tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh thu dẫn đến Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 4.487.605.814 đồng.
(4)	Doanh thu tài chính Quý 2 năm 2026 giảm 469.442.036 đồng so với Quý 2 năm 2025 do giảm các khoản thu từ tiền lãi ngân hàng.
(5)	Chi phí hoạt động tài chính Quý 2 năm 2026 giảm so với Quý 2 năm 2025 là 63.091.042 đồng do số dư nợ gốc vay các hợp đồng giảm.
(6)	Chi phí bán hàng giảm 6.546.302.197 đồng do trong Quý 2 năm 2026 Công ty giảm công tác sửa chữa ống mục chống thất thoát nước.
(7)	Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 105.022.471 so với Quý 2 năm 2025 do giảm chi phí dịch vụ mua ngoài…
(8)	Từ các nguyên nhân trên, Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty Quý 2 năm 2026 tăng 1.757.367.860 đồng.
(9)	Thu nhập khác Quý 2 năm 2026 tăng 23.639.963 đồng so với Quý 2 năm 2025
(10)	Chi phí khác giảm 227.409.938 đồng so với Quý 2 năm 2025
(11)	Từ điểm (9) và (10) dẫn đến Lợi nhuận khác tăng 251.049.901 đồng.
(12) (13) (14)	Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh tăng 1.757.367.860 đồng, lợi nhuận khác tăng 251.049.901 đồng nên tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Quý 2 năm 2026 tăng 2.008.417.761 đồng so với Quý 2 năm 2025. Từ đó, dẫn đến Thuế Thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2026 tăng 401.683.551 đồng.

Trên đây là nguyên nhân chính làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2026 của Công ty.

Trân trọng.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC Quý 2/2026.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoài Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**197.621.245.551**	**164.172.076.818**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**92.656.000.077**	**60.718.713.521**
1.	Tiền	111		87.656.000.077	55.718.713.521
2.	Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	5.000.000.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**	6	**26.000.000.000**	**51.100.000.000**
3.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		26.000.000.000	51.100.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**45.963.266.659**	**10.942.635.609**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	17.621.551.992	11.681.731.821
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	27.273.378.361	1.273.612.351
5.	Phải thu ngắn hạn khác	135	9	4.395.672.791	1.287.564.414
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	9	(3.327.336.485)	(3.300.272.977)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**		**27.014.723.612**	**32.638.507.469**
1.	Hàng tồn kho	141	11	27.014.723.612	32.638.507.469
VI.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**160**		**5.987.255.203**	**8.772.220.219**
1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	12	5.045.448.108	4.569.401.394
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	3.058.034.389
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	18	941.807.095	1.144.784.436
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**211.874.433.249**	**219.923.224.510**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**594.000.000**	**180.000.000**
5.	Phải thu dài hạn khác	215	9	1.751.969.085	1.337.969.085
6.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216	9	(1.157.969.085)	(1.157.969.085)
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**202.931.683.615**	**208.306.549.753**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	13	197.410.503.124	204.836.942.671
	- Nguyên giá	222		554.912.595.512	545.576.638.699
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(357.502.092.388)*	*(340.739.696.028)*
3.	Tài sản cố định vô hình	227	14	5.521.180.491	3.469.607.082
	- Nguyên giá	228		11.125.393.891	8.572.873.891
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(5.604.213.400)*	*(5.103.266.809)*
V.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**250**		**5.568.509.423**	**7.943.967.084**
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	5.568.509.423	7.943.967.084
VII.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**2.780.240.211**	**3.492.707.673**
1.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	2.780.240.211	3.492.707.673
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**409.495.678.800**	**384.095.301.328**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

	NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 30/06/2026 VND	Tại ngày 01/01/2026 VND
C -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**157.081.729.151**	**115.881.012.792**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**156.276.158.765**	**114.067.581.539**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	13.367.059.827	54.085.809.693
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.174.877.340	7.690.406.499
3.	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	20	9.525.489.424	911.927.284
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	18	18.946.756.584	19.250.792.291
5.	Phải trả người lao động	315		9.840.499.132	13.539.547.425
6.	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	19	79.329.830.802	1.009.252.427
10.	Phải trả ngắn hạn khác	320	20	5.056.145.258	3.895.981.108
11.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	21	3.023.982.601	4.031.843.468
13.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	22	13.011.517.797	9.652.021.344
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**805.570.386**	**1.813.431.253**
9.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	21	805.570.386	1.813.431.253
D -	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**252.413.949.649**	**268.214.288.536**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	93.600.000.000	93.600.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		93.600.000.000	93.600.000.000
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		113.387.527.092	113.387.527.092
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		45.426.422.557	61.226.761.444
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		20.017.721.364	12.934.739.026
	- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		25.408.701.193	48.292.022.418
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**409.495.678.800**	**384.095.301.328**

TẠ THỊ KIỀU VÂN	**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**	**NGUYỄN HOÀI NAM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 2 năm 2026 VND	Quý 2 năm 2025 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**		**141.702.232.693**	**139.530.666.621**	**278.792.025.196**	**273.614.993.606**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	24	**141.702.232.693**	**139.530.666.621**	**278.792.025.196**	**273.614.993.606**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	25	**91.122.862.084**	**84.463.690.198**	**176.530.051.614**	**161.752.834.655**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**50.579.370.609**	**55.066.976.423**	**102.261.973.582**	**111.862.158.951**
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26	373.755.530	843.197.566	639.902.212	974.007.934
8. Chi phí tài chính	23	27	89.405.732	152.496.774	172.293.063	284.314.400
Trong đó: chi phí đi vay	24		*89.405.732*	*152.496.774*	*172.293.063*	*284.314.400*
9. Chi phí bán hàng	25	28	20.894.217.579	27.440.519.776	41.804.480.931	44.761.795.487
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	16.622.857.100	16.727.879.571	33.254.092.175	32.899.225.680
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13.346.645.728**	**11.589.277.868**	**27.671.009.625**	**34.890.831.318**
12. Thu nhập khác	31	30	438.485.981	414.846.018	5.004.810.071	782.035.404
13. Chi phí khác	32	31	477.038.656	704.448.594	914.943.205	704.450.844
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(38.552.675)**	**(289.602.576)**	**4.089.866.866**	**77.584.560**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**13.308.093.053**	**11.299.675.292**	**31.760.876.491**	**34.968.415.878**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	18	2.661.618.610	2.259.935.059	6.352.175.298	6.993.683.176
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**10.646.474.443**	**9.039.740.233**	**25.408.701.193**	**27.974.732.702**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**		**1.137**	**966**	**2.715**	**2.989**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**		-	-	-	-

TẠ THỊ KIỀU VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN HỮU CƯỜNG
Kế toán trưởng

NGUYỄN HOÀI NAM
Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	**1**		**31.760.876.491**	**34.968.415.878**
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		17.263.342.951	19.978.796.001
- Các khoản dự phòng, (hoàn nhập)	3		27.063.508	67.423.944
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		-	-
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	5		(639.902.212)	(974.007.934)
- Chi phí lãi vay	6		172.293.063	284.314.400
- Các khoản điều chỉnh khác	7			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		**48.583.673.801**	**54.324.942.289**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9		(32.705.792.417)	(4.244.804.997)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5.623.783.857	(2.163.897.017)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		38.198.169.677	(38.111.795.111)
- (Tăng)/giảm chi phí chờ phân bổ	12		236.420.748	1.984.552.656
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Chi phí đi vay đã trả	14		(184.159.771)	(288.080.458)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.921.855.273)	(3.565.876.482)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		77.383.333	85.530.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(12.093.326.960)	(11.286.418.003)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**41.814.296.995**	**(3.265.847.123)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(16.886.262.646)	(8.965.908.888)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(3.049.589.041)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		25.100.000.000	28.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.145.011.801	1.123.206.346
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**9.358.749.155**	**17.107.708.417**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH
194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026

III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4 Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.015.721.734)	(2.015.721.734)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(17.220.037.860)	(7.848.932.460)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(19.235.759.594)**	**(9.864.654.194)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**31.937.286.556**	**3.977.207.100**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**60.718.713.521**	**85.407.192.689**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**92.656.000.077**	**89.384.399.789**

TẠ THỊ KIỀU VÂN	**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**	**NGUYỄN HOÀI NAM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc của Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4103005880 đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 01 năm 2007, theo Giấy chứng nhận đăng ký công ty cổ phần số 0304789925 (được đổi từ số 4103005880) đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 17 tháng 09 năm 2025 tại phòng Đăng ký Kinh doanh, Sở Tài chính TP.HCM cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30/06/2026 và 01/01/2026 là 93.600.000.000 VND tương đương với 9.360.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là BTW và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 14 tháng 11 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại 194 Pasteur, Phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất;
- Xây dựng công trình cấp nước;
- Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác;
- Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp;
- Thiết kế xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Lập dự án, quản lý dự án công trình cấp, thoát nước và công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- Giám sát thi công xây dựng công trình cấp - thoát nước;
- Khảo sát địa hình xây dựng công trình;
- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường ngành cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng công trình cấp nước; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty trong vòng 12 tháng.

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6. Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 234 người.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán Việt Nam của Bộ Tài Chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời, ...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.6 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính và được phân bổ trong khoảng thời gian của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

- Chi phí công cụ dụng cụ mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu

đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ trong thời gian 01 năm.

- Các hợp đồng bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ công nhân viên có thời hạn bảo hiểm và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày nộp phí bảo hiểm.

- Chi phí phần mềm tường lửa Fortinet có thời gian sử dụng và thời gian phân bổ là 01 năm kể từ ngày thanh toán.

- Hợp đồng bảo trì phần mềm kế toán Bravo có thời gian bảo trì và thời gian phân bổ là 03 năm kể từ ngày thanh toán.

- Hợp đồng gia hạn phần mềm autocad có thời hạn sử dụng và thời gian phân bổ là 03 năm kể từ ngày thanh toán.

- Chi phí bảo hành thiết bị lưu trữ có thời hạn sử dụng và thời gian phân bổ là 03 năm kể từ ngày thanh toán.

- Hợp đồng Nhượng quyền gia hạn bản quyền và dịch vụ phần mềm Arcgis có thời hạn sử dụng và thời gian phân bổ là 32 tháng kể từ ngày thanh toán.

- Hợp đồng Gia hạn bảo trì phần mềm sao lưu dữ liệu (Bản quyền Veeam Data Platform Advanced Universal Perpetual (Maintenance) có thời hạn sử dụng và thời gian phân bổ là 24 tháng kể từ ngày thanh toán.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi bán hay thanh lý tài sản, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được xóa sổ trong báo cáo tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu ích ước tính của các tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 06
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.
Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.
Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.10 Các khoản trích theo lương

Bảo hiểm xã hội được trích trên tiền lương theo hợp đồng lao động vào chi phí là 17,5% và trừ lương cán bộ công nhân viên là 8%.

Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là 3% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1,5%.

Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là 1% và trừ vào lương cán bộ công nhân viên là 1%.

Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là 2%.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty Mẹ cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

4.14 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa). Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:
- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	2.451.273.950	199.077.297
Tiền gửi ngân hàng	85.204.726.127	55.519.636.224
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	92.656.000.077	**60.718.713.521**

6. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn	26.000.000.000	51.100.000.000
	26.000.000.000	**51.100.000.000**

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026 Giá trị VND	01/01/2026 Giá trị VND
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	210.680.993	210.680.993
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch	154.672.005	154.672.005
Các khách hàng khác		
+ Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017	1.999.585.500	1.999.585.500
+ Khách hàng sử dụng nước khác	15.256.613.494	9.316.793.323
	17.621.551.992	**11.681.731.821**

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam - Viễn thông TP.HCM	97.500.000	-
CTY CP TV QL XD An Việt	66.135.000	-
Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn TNHH MTV	26.731.644.484	-
Khác	378.098.877	1.273.612.351
	27.273.378.361	**1.273.612.351**

9. Phải thu khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	211.338.943	-	265.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	186.696.346	-	186.696.346	-
Lãi dự thu	252.121.918	-	757.231.507	-
Thuế GTGT chờ kê khai	3.715.412.129	-	75.254.946	-
Phải thu khác	30.103.455	-	3.381.615	-
	4.395.672.791	**-**	**1.287.564.414**	**-**
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	594.000.000	-	180.000.000	-
Phải thu biển thủ tiền nước (i)	1.157.969.085	(1.157.969.085)	1.157.969.085	(1.157.969.085)
	1.751.969.085	**(1.157.969.085)**	**1.337.969.085**	**(1.157.969.085)**

(i) Đây là số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biển thủ tiền nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/04/2016, Toà án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 12/06/2026, Công ty đã gửi văn bản số 1562/CNBT-TCHC đến Thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh và Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh (Chi cục Thi hành án dân sự Quận Tân Bình cũ) về việc hướng dẫn xử lý khoản cổ tức và cổ phần của người phải thi hành án, Chi cục thi hành án ghi nhận ý kiến của Công ty để làm cơ sở giải quyết vụ thi hành án. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 100% (quá hạn nợ từ 3 năm trở lên tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 đối với khoản thu này.

10. Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Phải thu tiền nước bị biển thủ	1.157.969.085	-	1.157.969.085	-
+ Phải thu tiền nước khó đòi	1.811.337.419	510.649.942	1.811.337.419	510.649.942
+ Truy thu tiền nước theo Kiểm toán Nhà nước năm 2017 (ii)	1.999.585.500	-	1.999.585.500	-
+ Phải thu khoản trả trước người bán không có khả năng thu hồi	27.063.508	-	-	-
	4.995.955.512	**510.649.942**	**4.968.892.004**	**510.649.942**

(ii) Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2018. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2018. Tại ngày 30/06/2026, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 100% (nợ quá hạn trên 3 năm).

11. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng tồn kho	**27.014.723.612**	-	**32.638.507.469**	-
Nguyên liệu vật liệu	16.500.588.768	-	22.686.953.931	-
Công cụ, dụng cụ	15.464.286	-	5.764.286	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.498.670.558	-	9.945.789.252	-
	27.014.723.612	-	**32.638.507.469**	-

12. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Bảo hiểm nhân thọ	4.682.800.000	3.656.400.000
Chi phí liên quan phần mềm	249.224.283	498.448.575
Chi phí công cụ, dụng cụ	113.423.825	414.552.819
Dài hạn		
Chi phí phần mềm	2.301.831.886	2.877.611.260
Chi phí bảo hành thiết bị lưu trữ	478.408.325	615.096.413
	7.825.688.319	**8.062.109.067**

13. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	**3.842.656.054**	**17.965.471.485**	**505.702.088.952**	**18.066.422.208**	**545.576.638.699**
Mua trong kỳ	-	900.000.000	1.022.222.222	1.293.015.000	3.215.237.222
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	9.882.106.694	-	9.882.106.694
Thanh lý	-	-	-	(3.761.387.103)	(3.761.387.103)
Tại ngày 30/06/2026	**3.842.656.054**	**18.865.471.485**	**516.606.417.868**	**15.598.050.105**	**554.912.595.512**
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	**3.842.656.054**	**10.836.938.155**	**313.835.265.851**	**12.224.835.968**	**340.739.696.028**
Khấu hao trong kỳ	-	988.252.916	18.666.641.338	(2.892.497.894)	16.762.396.360
Tại ngày 30/06/2026	**3.842.656.054**	**11.825.191.071**	**332.501.907.189**	**9.332.338.074**	**357.502.092.388**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	-	7.128.533.330	191.866.823.101	5.841.586.240	204.836.942.671
Tại ngày 30/06/2026	**-**	**7.040.280.414**	**184.104.510.679**	**6.265.712.031**	**197.410.503.124**

14. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2026	8.572.873.891	8.572.873.891
Tăng trong kỳ	2.552.520.000	2.552.520.000
Tại ngày 30/06/2026	**11.125.393.891**	**11.125.393.891**
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2026	5.103.266.809	5.103.266.809
Số khấu hao trong kỳ	500.946.591	500.946.591
Tại ngày 30/06/2026	**5.604.213.400**	**5.604.213.400**
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2026	3.469.607.082	3.469.607.082
Tại ngày 30/06/2026	**5.521.180.491**	**5.521.180.491**

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm TSCĐ	55.800.000	1.355.000.000
Phát triển và cải tạo mạng lưới cấp nước	5.512.709.423	6.588.967.084
Cải tạo phòng, kho, hệ thống PCCC	-	-
	5.568.509.423	**7.943.967.084**

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
CTCP ĐT XD Cấp Thoát Nước Thiên Phú	420.799.174	421.222.806
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây dựng Phú An Phát	49.758.698	468.057.469
Cty TNHH Lộc An Khang	480.519.736	597.491.967
Cty CP Xây dựng Minh Trang	572.754.277	4.303.975.375
Khác	11.843.227.942	18.801.848.436
Bên liên quan		
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	-	29.493.213.640
	13.367.059.827	**54.085.809.693**

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Bên thứ ba		
Khách hàng trả tiền nước chưa giải trách hóa đơn	3.973.447.040	3.014.249.055
Khách hàng ứng tiền dịch vụ, kiểm định ĐHN	152.387.306	4.627.114.450
Tiền nước KH hộ nghèo chờ hoàn	49.042.994	49.042.994
	4.174.877.340	**7.690.406.499**

18. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	(3.058.034.389)	7.874.351.771	(4.039.761.301)	776.556.081	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.231.298.585	-	6.352.175.298	(5.921.855.273)	2.661.618.610	-
Thuế thu nhập cá nhân (CBCNV và vãng lai)	424.471.532	-	1.369.175.567	(2.561.929.980)	-	(768.282.881)
Thuế thu nhập cá nhân (cổ tức)	-	-	127.539.816	(2.651.600)	124.888.216	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	(970.112.637)	1.788.828.573	(818.715.936)	-	-
Thuế GTGT Giá dịch vụ thoát nước	1.127.639.080	-	6.652.326.717	(6.636.996.500)	1.142.969.297	-
Phí bảo vệ môi trường	-	(171.671.799)	1.147.585	-	-	(170.524.214)
Giá dịch vụ thoát nước	15.467.383.094	-	81.024.997.857	(82.251.656.571)	14.240.724.380	-
Thuế môn bài	-	(3.000.000)	-	-	-	(3.000.000)
	19.250.792.291	**(4.202.818.825)**	**105.190.543.184**	**(102.233.567.161)**	**18.946.756.584**	**(941.807.095)**

Giá dịch vụ thoát nước

Theo Quyết định số 17/2021/QĐ-UBND ngày 01/06/2021 của UBND thành phố Hồ Chí Minh, kể từ ngày 01/01/2022, Phí bảo vệ môi trường được thay bằng Giá dịch vụ thoát nước và xử lý nước thải căn cứ khối lượng nước sạch tiêu thụ hàng tháng của các hộ thoát nước có hoạt động xả nước thải sinh hoạt vào hệ thống thoát nước, nguồn tiếp nhận và các hộ thoát nước khác có liên quan; giá dịch vụ áp dụng cho năm 2026 là 30% trên đơn giá nước sạch tiêu thụ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty hiện áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**31.760.876.491**	**34.968.415.878**
Điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán trước thuế để tính Thuế TNDN		
Thu nhập chịu thuế	**31.760.876.491**	**34.968.415.878**
Thuế suất	*20%*	*20%*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**6.352.175.298**	**6.993.683.176**

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí nước sạch phục vụ cung cấp nước	78.256.392.562	-
Chi phí lãi vay	-	11.866.708
Chi phí phải trả vật tư	3.349.902	109.043.648
90% giá DVTN được hưởng	736.600.375	755.342.071
Chi phí khác	333.487.963	133.000.000
	79.329.830.802	**1.009.252.427**

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Kinh phí công đoàn	50.202.023	164.314.763
Nhận ký quỹ, ký cược	1.767.150.000	1.732.150.000
Cổ tức phải trả cổ đông	9.525.489.424	911.927.284
Phí BVMT, Giá dịch vụ thoát nước	3.167.030.590	1.858.495.857
Khác	71.762.645	141.020.488
	14.581.634.682	**4.807.908.392**

21. Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2026		30/06/2026	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
	VND	VND	VND	VND
Dài hạn				
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn	5.845.274.721	5.845.274.721	3.829.552.987	3.829.552.987
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng	(4.031.843.468)	(4.031.843.468)	(3.023.982.601)	(3.023.982.601)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**1.813.431.253**	**1.813.431.253**	**805.570.386**	**805.570.386**

21.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	01/01/2026	**Số tiền vay phát sinh trong năm**	**Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn**	**Số tiền vay đã trả trong năm**	**30/06/2026**
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả	4.031.843.468	-	-	(1.007.860.867)	3.023.982.601
	4.031.843.468	**-**	**-**	**(1.007.860.867)**	**3.023.982.601**

21.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	01/01/2026	**Số tiền vay phát sinh trong năm**	**Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn**	**Số tiền vay đã trả trong năm**	**30/06/2026**
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn ngân hàng NN & PTNT VN	1.813.431.253	-	-	(1.007.860.867)	805.570.386
	1.813.431.253	**-**	**-**	**(1.007.860.867)**	**805.570.386**

Đây là khoản vay dài hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Chợ Lớn ("Agribank Chi nhánh Chợ Lớn") theo 3 hợp đồng:

- Hợp đồng tín dụng theo từng lần dài hạn số 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017. Số tiền vay tối đa: 9.860.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2026 là 489.127.097 VND. Thời hạn vay: 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay của Hợp đồng tín dụng. Mục đích sử dụng khoản vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 4 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay: 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700410/HTTL ngày 15/06/2017. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 12.817.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201701301/HĐTD, ngày 14/12/2017. Số tiền vay tối đa là 14.700.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2026 là 619.929.221 VND. Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 11 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2019 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201700918/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 19.631.000.000 VND.

- Hợp đồng tín dụng số 6220-LAV-201801191/HĐTD, ngày 25/12/2018. Số tiền vay tối đa là 24.900.000.000 VND, dư nợ vay đến ngày 30/06/2026 là 2.720.496.669 VND.Thời hạn vay là 9 năm kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay. Mục đích vay là thanh toán chi phí xây dựng, cải tạo, thay thế nâng cấp mạng lưới cấp nước, chống thất thoát nước gồm 6 dự án thành phần đã được phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật. Lãi suất vay là 7,5%/năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng 1 lần. Trả nợ gốc: ân hạn 1 năm kể từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên của Hợp đồng tín dụng nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày ký kết hợp đồng, sau khi hết thời gian ân hạn, nợ gốc được trả đều hàng quý cùng kỳ với nợ lãi. Ngày trả nợ gốc đầu tiên là ngày 20/03/2020 và trả đều trong 32 quý. Tài sản đảm bảo là Hệ thống đường ống cấp nước và các tài sản có liên quan do Agribank Chi nhánh Chợ Lớn tài trợ theo hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 6220-LCL-201800649/HTTL. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 33.275.000.000 VND.

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026	Tăng do trích từ lợi nhuận	Nhận các quỹ trong kỳ	Chi quỹ trong kỳ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	7.573.815.765	8.851.642.800	75.550.000	(7.209.174.880)	9.291.833.685
Quỹ phúc lợi	2.078.205.579	5.901.095.200	-	(4.259.616.667)	3.719.684.112
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	622.702.080	-	(622.702.080)	-
	9.652.021.344	**15.375.440.080**	**75.550.000**	**(12.091.493.627)**	**13.011.517.797**

23. Vốn chủ sở hữu

23.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	**93.600.000.000**	**99.278.821.947**	**68.417.702.404**	**261.296.524.351**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	48.292.022.418	48.292.022.418
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	14.108.705.145	(55.482.963.378)	(41.374.258.233)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển		*14.108.705.145*	*(14.108.705.145)*	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(7.170.077.880)*	(7.170.077.880)
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	*(7.973.699.253)*	(7.973.699.253)
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	-	-	*(396.881.100)*	(396.881.100)
+ Chia cổ tức	-	-	*(25.833.600.000)*	(25.833.600.000)
Tại ngày 31/12/2025	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**61.226.761.444**	**268.214.288.536**
Tại ngày 01/01/2026	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**61.226.761.444**	**268.214.288.536**
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	25.408.701.193	25.408.701.193
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	(41.209.040.080)	(41.209.040.080)
+ Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-
+ Trích Quỹ khen thưởng	-	-	*(8.851.642.800)*	*(8.851.642.800)*
+ Trích Quỹ phúc lợi	-	-	*(5.901.095.200)*	*(5.901.095.200)*
+ Trích Quỹ thưởng người quản lý công ty	-	-	*(622.702.080)*	*(622.702.080)*
+ Chia cổ tức	-	-	*(25.833.600.000)*	*(25.833.600.000)*
Tại ngày 30/06/2026	**93.600.000.000**	**113.387.527.092**	**45.426.422.557**	**252.413.949.649**

23.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty tương ứng là 93.600.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau (Ngày chốt danh sách cổ đông 18/05/2026)

	30/06/2026 VND	Tỷ lệ %	01/01/2026 VND	Tỷ lệ %
Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV	49.747.000.000	53,15	49.747.000.000	53,15
Ngân Hàng TNHH Một Thành Viên Số Vikki	9.360.000.000	10	9.360.000.000	10
Công Ty TNHH Thương Mại N.T.P	19.486.890.000	20,82	19.486.890.000	20,82
Hồ Lê Minh	8.305.500.000	8,87	8.305.500.000	8,87
Các cổ đông khác	6.700.610.000	7,16	6.700.610.000	7,16
	93.600.000.000	**100,00**	**93.600.000.000**	**100,00**

23.3 Cổ phiếu

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.360.000	9.360.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.360.000	9.360.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*9.360.000*	*9.360.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

24. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	278.091.184.100	273.061.544.891
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	700.841.096	553.448.715
	278.792.025.196	**273.614.993.606**

25. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025
Giá vốn cung cấp nước sạch	176.265.775.953	161.615.169.544
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	264.275.661	137.665.111
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
	176.530.051.614	**161.752.834.655**

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	639.902.212	974.007.934
	639.902.212	**974.007.934**

27. Chi phí tài chính

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí lãi vay	172.293.063	284.314.400
	172.293.063	**284.314.400**

28. Chi phí bán hàng

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	17.455.870.005	16.444.755.430
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.331.822.537	18.881.881.739
Chi phí sửa chữa ống mục	5.015.888.389	9.433.108.318
Chi phí bán hàng khác	900.000	2.050.000
	41.804.480.931	**44.761.795.487**

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí nhân viên	18.326.358.720	17.987.636.645
Chi phí nguyên vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.993.720.024	2.642.020.035
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.678.703.485	1.096.914.262
Thuế, phí và lệ phí	1.738.263.357	1.619.854.396
Chi phí dự phòng	27.063.508	67.423.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.299.233.391	5.303.128.884
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.190.749.690	4.182.247.514
	33.254.092.175	**32.899.225.680**

30. Thu nhập khác

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Thu từ tiền bồi thường, vi phạm hợp đồng	21.252.000	(5.229.447)
Thu từ Giá dịch vụ thoát nước, phí bảo vệ môi trường	818.444.861	782.720.660
Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý, xoá sổ	5.327.385	2.726.010
Thu về nhượng bán, thanh lý vật tư TSCĐ	4.159.785.825	-
Thu nhập khác	-	1.818.181
	5.004.810.071	**782.035.404**

31. Chi phí khác

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí 90% Giá DVTN+ Phí BVMT được hưởng	736.600.375	704.448.594
Chi phí thanh lý vật tư, TSCĐ, CCDC	95.528.718	-
Chi phí bồi thường	32.248.895	-
Tiền phạt chậm nộp	50.565.217	-
Chi phí khác	-	2.250
	914.943.205	**704.450.844**

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Chi phí nước sạch	145.141.021.762	146.477.197.985
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.817.188.106	2.737.484.703
Chi phí nhân công	48.439.427.777	49.181.603.520
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.010.526.022	19.978.796.001
Thuế, phí và lệ phí	1.738.263.357	1.619.854.396
Chi phí dự phòng	27.063.508	67.423.944
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.224.384.498	15.593.954.767
Chi phí khác	6.190.749.690	4.182.247.514
	251.588.624.720	**239.838.562.830**

33. Báo cáo bộ phận

Lũy kế đến Quý 2 năm 2026	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	278.091.184.100	700.841.096	278.792.025.196
Giá vốn bộ phận	(176.265.775.953)	(264.275.661)	(176.530.051.614)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**101.825.408.147**	**436.565.435**	**102.261.973.582**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(75.058.573.106)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**27.203.400.476**
Doanh thu hoạt động tài chính			639.902.212
Chi phí tài chính			(172.293.063)
Thu nhập khác			5.004.810.071
Chi phí khác			(914.943.205)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**31.760.876.491**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.352.175.298)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***25.408.701.193***
Tổng Tài sản			**409.495.678.800**
Tổng Nợ phải trả			**157.081.729.151**

Lũy kế đến Quý 2 năm 2025	**Cung cấp nước sạch VND**	**Dịch vụ khác VND**	**Cộng VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	273.061.544.891	553.448.715	273.614.993.606
Giá vốn bộ phận	(161.615.169.544)	(137.665.111)	(161.752.834.655)
Kết quả kinh doanh bộ phận	**111.446.375.347**	**415.783.604**	**111.862.158.951**
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			(77.661.021.167)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			**34.201.137.784**
Doanh thu hoạt động tài chính			974.007.934
Chi phí tài chính			(284.314.400)
Thu nhập khác			782.035.404
Chi phí khác			(704.450.844)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			**34.968.415.878**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(6.993.683.176)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***27.974.732.702***
Tổng Tài sản			**353.461.217.014**
Tổng Nợ phải trả			**105.564.218.194**

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, các khoản đầu tư, tiền mặt và tiền gửi phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán, các khoản chi phí phải trả và các khoản phải trả khác. Mục đích

chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu là tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ kế toán là giá trị ghi sổ như trình bày trong *Thuyết minh số 5 và 6*. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng
Ngày 30/06/2026			
Phải trả người bán	13.367.059.827	-	13.367.059.827
Chi phí phải trả	79.329.830.802	-	79.329.830.802
Phải trả khác	5.056.145.258	-	5.056.145.258
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.023.982.601	805.570.386	3.829.552.987
	100.777.018.488	**805.570.386**	**101.582.588.874**
Ngày 01/01/2026			
Phải trả người bán	54.085.809.693	-	54.085.809.693
Chi phí phải trả	1.009.252.427	-	1.009.252.427
Phải trả khác	3.895.981.108	-	3.895.981.108
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	4.031.843.468	1.813.431.253	5.845.274.721
	63.022.886.696	**1.813.431.253**	**64.836.317.949**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình vào các khoản vay (*Thuyết minh số 21*).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 và ngày 01 tháng 01 năm 2026.

iv. Giá trị hợp lý

(1) So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

Bảng sau đây thể hiện tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2026	01/01/2026	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	26.000.000.000	51.100.000.000	26.000.000.000	51.100.000.000
Phải thu khách hàng	17.410.871.059	11.316.378.823	17.410.871.059	11.316.378.823
Phải thu các bên liên quan	365.352.998	365.352.998	365.352.998	365.352.998
Phải thu khác	1.440.194.458	2.370.278.553	1.440.194.458	2.370.278.553
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược	780.696.346	180.000.000	780.696.346	180.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	92.656.000.077	60.718.713.521	92.656.000.077	60.718.713.521
	138.653.114.938	**126.050.723.895**	**138.653.114.938**	**126.050.723.895**
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán	13.367.059.827	24.592.596.053	13.367.059.827	24.592.596.053
Phải trả các bên liên quan	-	29.493.213.640	-	29.493.213.640
Chi phí phải trả	79.329.830.802	1.009.252.427	79.329.830.802	1.009.252.427
Phải trả khác	5.056.145.258	3.895.981.108	5.056.145.258	3.895.981.108
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	3.829.552.987	5.845.274.721	3.829.552.987	5.845.274.721
	101.582.588.874	**64.836.317.949**	**101.582.588.874**	**64.836.317.949**

(2) *Cơ sở xác định giá trị hợp lý*

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, không bao gồm các khoản phải thu và phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, được ước tính theo giá trị hiện tại của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu theo lãi suất thị trường tại ngày báo cáo. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

v. Phòng ngừa rủi ro

Công ty không áp dụng chính sách kế toán phòng ngừa rủi ro.

35. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.
Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

35.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	Công ty liên kết của Công ty mẹ
CN Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn- XN Truyền dẫn Nước Sạch	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
CN Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn- Xí Nghiệp Cấp Nước Sinh Hoạt Nông Thôn TP.HCM	Đơn vị trực thuộc của Công ty mẹ
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	Cổ đông
Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 26/9/2024)
Phạm Thị Thanh Vân	Chủ tịch HĐQT (miễn nhiệm kể từ ngày 26/9/2024)
Tạ Chương Lâm	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Trần Quang Phương	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Nguyễn Hữu Trí	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Nguyễn Thị Bảo Châu	Thành viên HĐQT (miễn nhiệm kể từ ngày 10/10/2025)
Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 10/10/2025)
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT
Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT/Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Nguyễn Doãn Xã	Thành viên HĐQT/Giám đốc (miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc
Phạm Chí Thiện	Phó giám đốc (miễn nhiệm kể từ ngày 24/4/2025)
Văng Công Hiếu	Thành viên HĐQT (bổ nhiệm kể từ ngày 24/4/2025) Phó Giám đốc (bổ nhiệm kể từ ngày 09/9/2025)
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát

Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát như sau:

		Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Hội đồng quản trị			
Phạm Tuấn Anh	Chủ tịch HĐQT	488.272.594	327.344.358
Phạm Thị Thanh Vân *(Đã miễn nhiệm)*	Chủ tịch HĐQT	-	112.853.555
Lý Bửu Nghĩa	Thành viên HĐQT	53.688.864	-
Nguyễn Hữu Trí	Thành viên HĐQT	71.170.304	24.000.000
Hồ Lê Minh	Thành viên HĐQT	82.755.456	63.648.058
Nguyễn Thị Kiều Nguyệt	Thành viên HĐQT	71.066.592	58.236.043
Tạ Chương Lâm *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	8.688.864	44.236.043
Trần Quang Phương *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	11.585.152	49.648.058
Nguyễn Thị Bảo Châu *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT	26.066.592	63.648.058
Ban Giám đốc			
Nguyễn Hoài Nam	Thành viên HĐQT/Giám đốc	460.790.175	109.065.707
Nguyễn Doãn Xã *(Đã miễn nhiệm)*	Thành viên HĐQT/Giám đốc	160.800.834	467.919.416
Văng Công Hiếu	Thành viên HĐQT/ Phó Giám đốc	432.518.006	317.716.010
Trương Tấn Quốc	Phó giám đốc	401.226.055	396.722.624
Phạm Chí Thiện *(Đã miễn nhiệm)*	Phó giám đốc	47.490.052	322.905.304
Ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng Ban kiểm soát	347.046.814	385.473.456
Phạm Thiên Trinh	Thành viên Ban kiểm soát	43.033.296	32.118.022
Phạm Thị Phương Linh	Thành viên Ban kiểm soát	43.033.296	32.118.022
		2.749.232.946	**2.807.652.734**

35.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Trong năm, Công ty có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

		Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV			
	Chi phí nước sạch phục vụ cung cấp nước	145.461.165.204	146.126.588.509
	Thuê tài sản hoạt động	500.516.734	500.516.734
	Chia cổ tức	13.730.172.000	13.730.172.000
	Thanh toán tiền cổ tức	9.252.942.000	-
	Thanh toán hợp đồng nhượng quyền sử dụng bản quyền phần mềm Arcgis	2.649.946.628	-
	Dịch vụ khác	24.000.000	-

	Lũy kế đến Quý 2 năm 2026 VND	Lũy kế đến Quý 2 năm 2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước		
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	114.100.000
Công ty TNHH Thương mại N.T.P		
Mua hàng hóa, dịch vụ	630.961.000	-
Chia cổ tức	5.378.381.640	-
Thanh toán tiền cổ tức	3.624.561.540	-
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - Xí Nghiệp Cấp Nước Sinh Hoạt Nông Thôn TP.HCM		
Mua hàng hóa, dịch vụ	2.713.620	3.404.805

Vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, số dư các khoản phải thu/ phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV		
Phải thu khách hàng	210.680.993	210.680.993
Phải trả cho người bán	-	29.493.213.640
Chi nhánh Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn - XN Truyền dẫn Nước Sạch		
Phải thu khách hàng	154.672.005	154.672.005

36. Phê duyệt báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 17 tháng 07 năm 2026.

TẠ THỊ KIỀU VÂN	**NGUYỄN HỮU CƯỜNG**	**NGUYỄN HOÀI NAM**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Giám đốc**
		TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2026